

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá tối đa Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và Dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp tính giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2271/TTr-STC ngày 25/5/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mức giá dịch vụ

1. Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) tại Phụ lục kèm theo.

2. Mức giá tối đa tại Phụ lục làm cơ sở để đơn vị cung ứng dịch vụ quy định mức giá cụ thể để thu tiền dịch vụ đối với các đối tượng sử dụng dịch vụ trên địa

bàn sau khi có ý kiến của UBND các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo việc tăng giá theo lộ trình và không vượt quá mức giá tối đa quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng nộp: Tổ chức, cá nhân hiện đang hoạt động, cư trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thải rác ra môi trường phải nộp tiền thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

2. Các đơn vị cung ứng dịch vụ được giao nhiệm vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng mức giá tại phụ lục kèm theo Quyết định này làm căn cứ tính giá khi ký kết hợp đồng; tham gia đấu thầu cung ứng dịch vụ;

Điều 3. Quản lý giá dịch vụ

Khoản tiền thu được từ dịch vụ là doanh thu của đơn vị, đơn vị có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan tài chính các cấp chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

2. Cơ quan thuế phối hợp với chính quyền địa phương các cấp thường xuyên kiểm tra, rà soát việc chấp hành các quy định của pháp luật về thuế; hướng dẫn các đơn vị kê khai nộp thuế, quyết toán thuế đối với doanh thu thu được theo quy định của Luật quản lý thuế hiện hành.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố có ý kiến đối với mức giá cụ thể do đơn vị cung ứng dịch vụ quy định, đảm bảo việc tăng giá theo lộ trình; tổng hợp mức giá cụ thể và gửi quyết định giá cụ thể thu đối với các đối tượng về Sở Tài chính để tổng hợp, theo dõi chung trên địa bàn toàn tỉnh theo quy định;

4. Trong quá trình thực hiện có sự thay đổi về chính sách hoặc biến động về giá ảnh hưởng đến phương án tài chính của đơn vị thì đơn vị cung ứng dịch vụ xây dựng phương án giá điều chỉnh báo cáo UBND cấp huyện quản lý để tổng hợp gửi Sở Tài chính chủ trì cùng các ngành có liên quan thẩm định báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/7/2017.

Quyết định số 3375/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh về việc quy định thu Phí vệ sinh tại các địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 6. Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./✓

Nơi nhận:

- Như Điều 6 (thực hiện);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp ;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo) ;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- V0, V1-V5, TM;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, TM4.

QĐ164, 30 bản

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thành



**PHỤ LỤC: GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT
VÀ DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI RÁN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

Kèm theo Quyết định số 2625/2017/QĐ-UBND ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh)

ST T	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt									
			Thành phố		Thị xã				Các huyện			
			Thu gom, vận chuyển	Xử lý (Đốt rác)	Thu gom vận chuyển		Xử lý		Thu gom vận chuyển		Xử lý	
					Phường Trung tâm	Các phường, xã còn lại	Đốt rác	Chôn lấp	Thị trấn	Các xã	Đốt rác	Chôn lấp
1	Đối với hộ gia đình, cá nhân											
1.1	Đối với hộ gia đình	đ/hộ/tháng	31.000	20.000	25.000	22.000	10.000	5.000	25.000	20.000	10.000	5.000
	Đối với cá nhân (cá nhân cư trú tại các phòng thuê trọ)	Đ/người/tháng	8.000	5.000	7.000	6.000	5.000	2.000	6.000	5.000	3.000	1.000
1.2	Những hộ gia đình có kết hợp kinh doanh (trừ kinh doanh ăn uống); kinh doanh buôn bán nhỏ	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng	100.000	50.000	100.000	70.000	50.000	10.000	80.000	60.000	30.000	10.000
1.3	Các hộ kinh doanh ăn uống	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng			300.000	240.000	80.000	10.000	300.000	180.000	30.000	10.000
		Đ/m ³ rác	300.000	150.000								
2	Trường học, nhà trẻ	đ/đơn vị /tháng	390.000	150.000	120.000	100.000	60.000	10.000	120.000	100.000	30.000	10.000
3	Đối với trụ sở cơ quan hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn, lực lượng vũ trang và trụ sở làm việc của các doanh nghiệp (kể cả đơn vị kết hợp sản xuất kinh doanh, hoạt động dịch vụ)	đ/đơn vị /tháng	1.750.000	400.000	150.000	120.000	60.000	15.000	150.000	120.000	36.000	15.000
		Đồng/m ³ rác	300.000	150.000								
4	Doanh nghiệp có trụ sở làm việc tại hộ gia đình (Chủ doanh nghiệp là thành viên trong gia đình)	đ/đơn vị /tháng	100.000	50.000	100.000	80.000	50.000	5.000	100.000	80.000	36.000	5.000
5	Đối với cửa hàng, khách sạn, nhà hàng kinh doanh hàng ăn uống, kinh doanh du lịch sinh thái	đ/đơn vị /tháng	2.000.000	500.000	1.000.000	350.000	200.000	24.000	375.000	280.000	60.000	24.000
		Đồng/m ³ rác	300.000	150.000	300.000		55.000	20.000	300.000		55.000	
6	Các đại lý, cửa hàng kinh doanh xăng dầu	Đ/cửa hàng	700.000	350.000	300.000	300.000	150.000	10.000	150.000	120.000	36.000	10.000

ST T	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Đơn vị tính	Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt									
			Thành phố		Thị xã				Các huyện			
			Thu gom, vận chuyển	Xử lý (Đốt rác)	Thu gom vận chuyển		Xử lý		Thu gom vận chuyển		Xử lý	
					Phường Trung tâm	Các phường, xã còn lại	Đốt rác	Chôn lấp	Thị trấn	Các xã	Đốt rác	Chôn lấp
7	Các đại lý, cửa hàng kinh doanh ga, khí hóa lỏng	Đ/cửa hàng	100.000	35.000	100.000	70.000	30.000	10.000	80.000	60.000	24.000	10.000
8	Đối với tàu thuyền trên biển, sông; Đối với bè sản xuất, kinh doanh trên biển, sông	đ/phương tiền/tháng hoặc Đ/nhà bè/tháng	500.000	250.000	200.000	100.000	50.000	4.000	62.000	37.000	9.000	4.000
		Đ/tàu, thuyền, đò/lượt/ngày	20.000	10.000								
9	Đối với nhà máy, bệnh viện, cơ sở sản xuất, nhà ga, bến tàu, bến xe, dịch vụ sửa chữa	Đ/đơn vị /tháng	1.500.000	1.000.000	1.300.000	1.300.000	600.000	24.000	375.000	375.000	90.000	24.000
		Đ/m ³ rác	300.000	150.000				20.000				
10	Chợ: Các hộ kinh doanh trong chợ	đ/hộ/tháng hoặc đ/điểm kinh doanh/tháng	180.000	55.000	50.000	35.000	20.000	9.000	35.000	35.000	20.000	9.000
11	Công trình xây dựng											
-	Công trình xây dựng thuộc khu đô thị	%/giá trị xây lắp công trình	0,05%		0,03%				0,02%			
-	Công trình xây dựng thuộc khu còn lại	%/giá trị xây lắp công trình	0,03%		0,015%				0,01%			

Ghi chú:

- Mức giá tối đa tại phụ biểu đối với đối tượng là công trình xây dựng sinh hoạt bao gồm cả dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt
- Đối với các Tổ chức, cơ quan, đoàn thể, đơn vị, các nhà hàng khách sạn:
- + Trường hợp xác định được khối lượng rác thải ra môi trường thì mức thu theo khối lượng rác thải ra môi trường (đ/m³ rác);
- + Trường hợp không xác định được khối lượng rác thải ra thì mức thu theo đơn vị (đ/đơn vị/tháng);
- + Tỷ trọng 1m³ = 0,42 tấn